

Số: 4536/QĐ-UBND

Ninh Giang, ngày 18 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước
trình Hội đồng nhân dân huyện năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 395/TTr-TCKH ngày 18/12/2023 về việc công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân huyện năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước trình Hội đồng nhân dân huyện Ninh Giang năm 2024 (Có biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH



Phan Nhật Thanh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	ƯTH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%) (1)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	673.007	634.825,0	636.847	100
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	228.219	161.178,0	138.777	86
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	3.323	50.115,0	16.321	33
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	224.896	111.063,0	122.456	110
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	436.893	459.389,0	482.568	105
-	Thu bổ sung cân đối	436.893	436.893	446.921	102
-	Thu bổ sung có mục tiêu		22.496,0	35.647	158
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang				
V	Thu qua ngân sách		14.258	15.502	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	7.895			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	673.007	564.224,0	609.847	91
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	673.007	564.224,0	609.847	91
1	Chi đầu tư phát triển	216.026	123.052,0	89.977	42
2	Chi thường xuyên	428.770	428.770,0	493.194	115
3	Dự phòng ngân sách	12.402	12.402	11.174	90
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.895		15.502	196
5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.914			
6	Chi bổ sung từ ngân sách trung ương				
7	Chi khác				
8	Chi chuyển nguồn				
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	ƯTH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	665.112	634.825,0	636.847	100
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	228.219	161.178,0	138.777	86
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	436.893	459.389	482.568	105
-	Thu bổ sung cân đối	436.893	436.893	446.921	102
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	22.496,0	35.647	158
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang				
5	Thu qua ngân sách		14.258	15.502	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
II	Chi ngân sách	665.112	-	609.847	92
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	665.112		609.847	92
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-	-	-	
-	Chi bổ sung cân đối				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	158.781,0	215.503,0	167.779,0	77,9
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	65.353,0	44.269,0	51.063,0	115,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	93.428,0	153.428,0	113.541,0	74,0
-	Thu bổ sung cân đối	90.552,0	93.428,0	113.541,0	121,5
-	Thu bổ sung có mục tiêu		60.000,0		
3	KP dự phòng	2.876,0		3.175,0	
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		17.806,0		-
II	Chi ngân sách	158.781,0	158.781,0	167.779,0	105,7
1	Chi đầu tư phát triển	55.500,0	55.500,0	39.000,0	70,3
2	Chi thường xuyên	100.405,0	100.405,0	125.604,0	125,1
3	Chi dự phòng	2.876,0	2.876,0	3.175,0	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
	Kết dư ngân sách				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 4736/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	3	4	3	4	5=3/1	6=4/2
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	469.814	469.814	327.920	387.920	70	83
	Thu nội địa	469.814	469.814	327.920	387.920	70	83
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (chi tiết theo sắc thuế)	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do Huyện quản lý (chi tiết theo sắc thuế)	400	400	630	630		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chi tiết theo sắc thuế)	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (chi tiết theo sắc thuế)	32.000	32.000	42.000	42.000	131	131
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.850	6.850	6.720	6.720	98	98
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	17.800	17.800	19.000	19.000	107	107
8	Thu phí, lệ phí	1.600	1.600	1.450	1.450	91	91
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	864	864	2.220	2.220	257	257
11	Tiền cho thuê đất, cho thuê mặt nước	800	800	900	900	113	113
12	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	240.000	300.000	60	75
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (chi tiết theo sắc thuế)	-	-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-		
16	Thu khác ngân sách	6.500	6.500	12.000	12.000	185	185
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.000	3.000	3.000	3.000	100	100
II	Thu viện trợ	-	-	-	-		
III	Các khoản huy động đóng góp						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ngân sách huyện	Chia ra	
			NS cấp huyện	NS xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	804.626	636.847	167.779
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	804.626	636.847	167.779
I	Chi đầu tư phát triển	155.977	116.977	39.000,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	155.977	116.977	39.000,0
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	-		
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn	39.000		39.000,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	39.000		39.000,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	618.798	493.194	125.604
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	359.573	359.201	372,0
2	Chi sự nghiệp y tế	748	376	372,0
3	Chi sự nghiệp kinh tế	13.835	12.106	1.729,0
4	Chi sự nghiệp VH-TT-TD	3.762	2.552	1.210,0
5	Chi sự nghiệp truyền thanh	2.147	1.603	544,0
6	Chi đảm bảo xã hội	70.757	60.900	9.857,0
7	Chi an ninh	4.890	2.376	2.514,4
8	Chi quốc phòng	10.213	4.867	5.346,0
9	Chi quản lý hành chính	140.866	37.358	103.507,6
10	Chi sự nghiệp giao thông	3.585	3.585	
11	Chi sự nghiệp nông nghiệp	7.969	7.969	
12	Chi khác	453	301	152,0
III	Chi dự phòng ngân sách	14.349	11.174	3.175
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	15.502	15.502	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	636.847
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	636.847
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	116.977
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1,2	Chi khoa học và công nghệ	
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1,4	Chi văn hóa thông tin	
1,5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1,6	Chi thể dục thể thao	
1,7	Chi bảo vệ môi trường	
1,8	Chi các hoạt động kinh tế	
1,9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1,10	Chi giao thông	
1,11	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	493.194
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	359.201
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	376
4	Chi văn hóa thông tin	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.603
6	Chi thể dục thể thao	2.552
7	Chi sự nghiệp nông nghiệp, PCLB	7.969
8	Chi các hoạt động kinh tế	12.106
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.358
10	Chi bảo đảm xã hội	60.900
11	Chi an ninh	2.376
12	Chi quốc phòng	4.867
13	Chi giao thông	3.585
14	Chi khác ngân sách	301
III	Dự phòng ngân sách	11.174
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.502
V	Chi bổ sung có mục tiêu	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

L-7



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐT PHÁT TRIỂN	CHI TX	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	636.847	116.977	493.194	11.174	15.502				
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	610.171	116.977	493.194	-	-				
1	Quản lý hành chính	19.714		19.714						
2	Khối Đảng	10.860		10.860						
3	Khối Đoàn thể	6.784		6.784						
4	Các hội	-								
5	Sn giáo dục và đào tạo	359.201		359.201						
6	Sn văn hóa thể thao	2.552		2.552						
7	Sn phát thanh	1.603		1.603						
8	An ninh	2.376		2.376						
9	Quốc phòng	4.867		4.867						
10	Sn đảm bảo xã hội	60.900		60.900						
11	Các đơn vị khác	24.337		24.337						
II	CHI DỰ PHÒNG	11.174			11.174					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	15.502				15.502				
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	-								
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								

125

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	116.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Quản lý hành chính	-												
2	Khối Đảng	-												
3	Khối Đoàn thể	-												
4	Các hội	-												
5	Sn giáo dục và đào tạo	-												
6	Sn văn hóa thể thao	-												
7	Sn phát thanh	-												
8	An ninh	-												
9	Quốc phòng	-												
10	Sn đảm bảo xã hội	-												
11	Các đơn vị khác	116.977												

27

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 18/12/2022 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI TRONG ĐÓ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	493.194	359.201	-	-	1.603	2.552	-	-	-	-	-	37.358	60.900	
1	Quản lý hành chính	19.714											19.714		
2	Khối Đảng	10.860											10.860		
3	Khối Đoàn thể	6.784											6.784		
4	Các hội	-													
5	Sn giáo dục và đào tạo	359.201	359.201												
6	Sn văn hóa thể thao	2.552					2.552								
7	Sn phát thanh	1.603				1.603									
8	An ninh	2.376													
9	Quốc phòng	4.867													
10	Sn đảm bảo xã hội	60.900												60.900	
11	Các đơn vị khác	24.337													

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Đính kèm Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã	
			Tổng số	Chia ra					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	167.779,0	51.063,0	3.000,0	48.063,0	116.716,0	-	-	167.779,0
1	Xã An Đức	5.946,7	218,4	55,0	163,4	5.728,3			5.946,7
2	Xã Đồng Tâm	5.521,8	1.355,7	235,0	1.120,7	4.166,1			5.521,8
3	Xã Đông Xuyên	5.114,7	392,6	90,0	302,6	4.722,1			5.114,7
4	Xã Hồng Dụ	11.028,9	4.707,1	290,0	4.417,1	6.321,8			11.028,9
5	Xã Hiệp Lực	5.871,6	339,5	110,0	229,5	5.532,1			5.871,6
6	Xã Hưng Long	7.370,2	1.215,5	235,0	980,5	6.154,7			7.370,2
7	Xã Hồng Phong	6.069,3	298,6	95,0	203,6	5.770,7			6.069,3
8	Xã Hồng Đức	12.618,2	6.873,8	85,0	6.788,8	5.744,4			12.618,2
9	Xã Hồng Phúc	4.813,3	274,4	90,0	184,4	4.538,9			4.813,3
10	Xã Kiến Quốc	6.078,5	537,2	85,0	452,2	5.541,3			6.078,5
11	Xã Ninh Hải	5.333,5	155,3	35,0	120,3	5.178,2			5.333,5
12	Xã Nghĩa An	10.828,6	5.067,0	170,0	4.897,0	5.761,6			10.828,6
13	Xã Tân Quang	21.928,6	13.680,4	300,0	13.380,4	8.248,2			21.928,6
14	Xã Tân Hương	7.931,9	1.724,3	285,0	1.439,3	6.207,6			7.931,9
15	Xã Tân Phong	5.817,1	381,9	85,0	296,9	5.435,2			5.817,1
16	Xã Ứng Hòa	11.617,9	4.093,8	350,0	3.743,8	7.524,1			11.617,9
17	Xã Vĩnh Hoà	9.267,2	4.111,4	125,0	3.986,4	5.155,8			9.267,2
18	Xã Vạn Phúc	5.510,6	324,0	85,0	239,0	5.186,6			5.510,6
19	Xã Văn Hội	10.976,8	4.177,6	160,0	4.017,6	6.799,2			10.976,8
20	Thị Trấn NG	5.793,6	1.134,5	35,0	1.099,5	4.659,1			5.793,6

1227



Ninh Giang, ngày 18 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số: 4536 /BC-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Ninh Giang)

A- Thuyết minh

I. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính khối huyện

1. Chi quản lý nhà nước:

Tiêu chí xây dựng định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, chi nghiệp vụ thường xuyên theo dân số;

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.
- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên: 27.000 đồng/người dân/năm.
- Kinh phí hoạt động của HĐND cấp huyện: 20 triệu đồng/đại biểu/năm.

Định mức trên bao gồm:

+ Chế độ tiền lương, phụ cấp: phụ cấp chức vụ, phụ cấp công vụ, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên, vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp HĐND, phụ cấp khác, tăng lương định kỳ hàng năm, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN theo qui định;. Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định trên cơ sở lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định.

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ thường xuyên phục vụ bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ; kinh phí hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; kinh phí trang phục ngành Thanh tra, KP thường xuyên ban tiếp dân bộ phận một cửa, tăng cường kiểm soát thủ tục hành chính, kinh phí thực hiện, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO (mô hình khung), kinh phí tiếp dân xử

lý đơn thư, BCD chống khai thác cát trái phép, KP thực hiện nhiệm vụ khảo sát giá đất, giá lúa; chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi khác, chi mua sắm, bảo trì, sửa chữa tài sản công các phòng ban thuộc huyện; kinh phí công tác số hóa đề án 06 cấp huyện, kinh phí sáp nhập các xã...

+ Kinh phí xây dựng ban hành kiểm tra văn bản qui phạm pháp luật;

+ Chi nghiệp vụ ổn định khối quản lý nhà nước.

+ Kinh phí hoạt động của HĐND cấp huyện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (đã bao gồm các cuộc họp bất thường).

2. Chi kinh phí Đảng:

Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, kinh phí chi nghiệp vụ thường xuyên theo tiêu chí dân số;

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên: 27.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên bao gồm:

+ Chế độ tiền lương, phụ cấp: phụ cấp chức vụ, phụ cấp công vụ, phụ cấp công tác Đảng, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên, vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp khác, tăng lương định kỳ hàng năm, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN theo qui định; Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế định mức hoặc biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định tương đương bằng hệ số bình quân tại thời điểm thảo luận dự toán của đơn vị.

+ Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ thường xuyên phục vụ bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ; KP xử lý đơn thư và thực hiện Đề án 61 của Tỉnh ủy; kinh phí chi chế độ cho cán bộ làm công tác lưu trữ, chế độ cho người làm công tác cơ yếu.....; chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi khác, chi mua sắm, bảo trì, sửa chữa tài sản công.

+ Kinh phí thực hiện chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở;

- + Kinh phí giao ban bí thư chi bộ thôn, khu dân cư;
- + Kinh phí tiếp tục học tập tấm gương chủ tịch Hồ Chí Minh;
- + Kinh phí chi nghiệp vụ khối Đảng.

3. Chi kinh phí Hội, đoàn thể:

Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, kinh phí chi nghiệp vụ thường xuyên theo tiêu chí dân số;

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.
- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên: 20.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên bao gồm:

- + Chế độ tiền lương, phụ cấp: phụ cấp chức vụ, phụ cấp công vụ, phụ cấp cấp ủy, phụ cấp khu vực, phụ cấp độc hại nguy hiểm, phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp kiêm nhiệm; phụ cấp thâm niên, vượt khung, phụ cấp ưu đãi ngành, phụ cấp Hội Cựu chiến binh, phụ cấp Hội đặc thù, phụ cấp khác, tăng lương định kỳ hàng năm, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN theo qui định. Trường hợp biên chế có mặt tại thời điểm xây dựng dự toán thấp hơn so với biên chế định mức hoặc biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm kế hoạch thì tiền lương của số biên chế thiếu được xác định tương đương bằng hệ số bình quân tại thời điểm thảo luận dự toán của đơn vị.
- + Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động, nghiệp vụ thường xuyên phục vụ bộ máy của các cơ quan: khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, vệ sinh môi trường, sách, báo, tạp chí, tài liệu phục vụ công tác chuyên môn, hội nghị tổng kết, sơ kết, đại hội, điện thoại, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, cước bưu chính, công tác phí, làm thêm giờ, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng nhỏ; kinh phí hoạt động hè đoàn thanh niên, BCĐ quy chế dân chủ cơ sở, chi hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ, chế độ sinh hoạt phí và KP giám sát phản biện xã hội của Ủy ban mặt trận tổ quốc cấp huyện, kinh phí chi cho BCĐ toàn dân xây dựng đời sống mới; chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, chi hoạt động chuyên môn, quản lý lĩnh vực ngành, chi khác, chi mua sắm, sửa chữa nhỏ.
- + Kinh phí chi nghiệp vụ khối Hội đoàn thể; chế độ thù lao đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách không hưởng chế độ công chức theo Quyết định của UBND tỉnh (QĐ số: 11/2014/2014/QĐ-UBND).

II. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khối huyện

1. Đối với sự nghiệp giáo dục:

Tiêu chí xác định định mức trên cơ sở người dân trong độ tuổi đi học (0-15 tuổi) có điều chỉnh hệ số đối với dân số đồng bằng, đô thị, miền núi (theo Khoản 15 Điều 5 Nghị quyết 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Quốc Hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022. Có sự thay đổi về cách tính so với định mức giai đoạn 2017 -2020.

a) Định mức chi tính theo dân số trong độ tuổi đi học (0-15 tuổi): 5.200.000 đồng/người dân/năm với hệ số dân số đồng bằng: 1, dân số đô thị: 0,85, dân số miền núi: 1,40).

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để bảo đảm tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) tối đa 81% (chưa kể chi từ nguồn thu học phí).

Định mức trên bao gồm:

Tiền lương, phụ cấp lương, tăng lương định kỳ, tăng lương trước thời hạn, các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, chi hỗ trợ theo Thông tư số: 28/BGD&ĐT về miễn giảm tiết đối với một số chức danh quản lý, chi hỗ trợ công tác bảo vệ. Tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, báo chí, duy trì hệ thống Internet, trang Website, phần mềm, tuyên truyền, Công tác phí, hội nghị, hội thảo; học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn; Chi hoạt động giáo dục ngoài giờ; thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi; kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục thuộc nhiệm vụ nhà trường chi, khen thưởng ngành giáo dục, công tác thanh tra, tập huấn, bồi dưỡng học sinh, giáo viên, các hoạt động chuyên môn khác; chi sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn; chi khác phục vụ chuyên môn của các nhà trường trong năm học.

b) Đối với học bổ túc tại Trung tâm GDNN-GDTX: Về tiêu chí xác định định mức chi theo biên chế và theo số học sinh trong 1 năm ngân sách.

- Chi con người: Đảm bảo đầy đủ nhiệm vụ chi cho con người theo biên chế được giao như lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ.

- Chi công việc học bổ túc tại trung tâm GDNN-GDTX: định mức chi công việc được tính theo số học sinh học bổ túc trung học phổ thông trong 01 năm (chưa bao gồm 60% học phí): 450.000 đồng /học sinh/năm.

- Chi công tác hướng nghiệp: được kết cấu trong định mức chi dân số trong sự nghiệp chi giáo dục.

Định mức chi trên bao gồm các nội dung chi:

Tiền công, tiền dạy vượt giờ (sau khi đã bố trí đủ kinh phí cho biên chế), tiền điện; tiền nước; tiền vệ sinh môi trường; tiền nhiên liệu, vật tư văn phòng; tiền điện thoại, tiền bưu cước, báo trí, duy trì hệ thống Internet, trang Web, phần mềm, công tác tuyên truyền; Công tác phí, hội nghị, hội thảo; Học phẩm cho giáo viên; sách thiết bị dùng cho chuyên môn; Chi hoạt động giáo dục ngoài giờ; thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi, khen thưởng học sinh; Kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục thuộc nhiệm vụ nhà trường chi, các hoạt động chuyên môn khác; chi mua sắm nhỏ, sửa chữa thường xuyên tài sản phục vụ hoạt động chuyên môn; chi khác phục vụ dạy và học của thầy và trò trong năm học.

2. Đối với sự nghiệp đào tạo:

Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế và dân số từ 18 tuổi trở lên. Có sự thay đổi về cách tính so với định mức giai đoạn 2017 -2020 (Định mức cũ 30 triệu đồng/xã, phường, thị trấn/năm, định mức mới theo dân số từ 18 tuổi trở lên để đảm bảo sát thực và đồng đều giữa các huyện, thị xã, thành phố);

- Định mức chi thường xuyên theo biên chế là: 140 triệu đồng/biên chế/năm;
- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên theo dân số từ 18 tuổi trở lên: 18.000 đồng/người dân/năm;

Định mức trên bao gồm:

Kinh phí tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp của biên chế được giao sự nghiệp đào tạo khu vực huyện, TP, TX, kinh phí chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp đào tạo, bổ sung sách, tài liệu giảng dạy, sổ sách tư pháp, kinh phí khen thưởng của huyện, chi tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức, chi cho công tác huấn học thực hiện theo chế độ qui định.

3. Sự nghiệp giao thông:

Tiêu chí xác định định mức: số ki lô mét (km) đường giao thông được cấp thẩm quyền giao cấp huyện quản lý. Có sự thay đổi về cách tính so với định mức giai đoạn 2017 - 2020 (việc xây dựng định mức mới khắc phục được hạn chế của định mức cũ, định mức cũ chỉ quy định 1 mức hỗ trợ, định mức mới chia thành nhiều mức tương ứng nhiều loại đường khác nhau).

Định mức phân bổ theo số ki lô mét (km) đường giao thông và bề rộng mặt đường:

- + Mặt đường từ 3,5m đến dưới 5,5m: 60 triệu đồng/km/năm

- + Mặt đường từ 5,5m đến dưới 7 m: 68 triệu đồng/km/năm
- + Mặt đường từ 7m đến dưới 11m: 98 triệu đồng/km/năm
- + Mặt đường từ 11m trở lên: 103 triệu đồng/km/năm.
- + Đối với các tuyến có bề rộng mặt đường rộng hơn quy mô nêu trên (là các tuyến có dải phân cách giữa) thì được tính hệ số 2 bề rộng đường tương ứng)
- Định mức chi hoạt động đảm bảo an toàn giao thông cấp huyện: 200 triệu đồng/huyện/năm;

Định mức trên bao gồm:

Kinh phí chi duy tu bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ và thực hiện nhiệm vụ công tác sửa chữa vừa và nhỏ đường giao thông cấp huyện, thành phố, thị xã quản lý và đã trừ tiết kiệm 10% theo quy định; Ủy ban nhân dân các huyện chủ động căn cứ mức độ cần duy tu bảo dưỡng, mức độ sửa chữa thường xuyên, để bố trí kinh phí cho từng km đường giao thông phù hợp với tình hình thực tế theo kế hoạch từng năm.

4. Sự nghiệp nông lâm nghiệp, phòng chống lụt bão:

Tiêu chí xác định theo biên chế được cấp thẩm quyền giao và chi nghiệp vụ theo diện tích đất nông nghiệp; số km đê (giai đoạn trước là tiêu chí dân số, số điểm canh đê, định mức mới theo diện tích đất nông nghiệp; số km đê để đảm bảo sát hơn với thực tế):

- Định mức chi thường xuyên theo biên chế là: 113 triệu đồng/biên chế/năm.
- Định mức theo số km đê: 19 triệu đồng/km đê/năm.
- Định mức chi nghiệp vụ thường xuyên theo diện tích đất nông nghiệp: 87.000 đồng/ha đất nông nghiệp/năm.

Định mức trên bao gồm:

Chi lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp của biên chế được giao, chi thường xuyên trung tâm dịch vụ nông nghiệp, chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp nông nghiệp, phòng chống lụt bão, chi cho công tác phòng chống lụt bão thủy lợi nội đồng, kinh phí chi cho ban chỉ đạo nông thôn mới, ban chỉ đạo diệt chuột, kinh phí lực lượng tuần tra canh gác đê.

5. Chi sự nghiệp y tế:

Tiêu chí xác định định mức: theo tiêu chí dân số (bổ sung nhiệm vụ chi để các huyện chủ động có nguồn lực thực hiện công tác y tế trên địa bàn)

- Định mức chi thường xuyên theo dân số: 2.750 đồng/ người dân /năm

Định mức trên bao gồm: kinh phí hoạt động thường xuyên cho các nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh phát sinh trên địa bàn huyện, TP, TX;

6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao:

Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, định mức 113 triệu đồng/biên chế/năm. Định mức chi hoạt động nghiệp vụ sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao: 11.000 đồng/người dân/năm. Định mức trên bao gồm hoạt động thường xuyên sự nghiệp văn hóa thông tin, kinh phí hoạt động phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, bổ sung tủ sách thư viện, chi khen thưởng làng văn hóa, chi cho công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn, trùng tu cải tạo các di tích, kinh phí trang trí ngày lễ tết, kinh phí trông coi nghĩa trang liệt sỹ huyện và chi khác cho sự nghiệp văn hóa thông tin; tăng cường huấn luyện, hướng dẫn hoạt động nghiệp vụ thể thao trong tổ chức xã hội, nhân dân; công tác huấn luyện phục vụ thi đấu các giải, tổ chức các giải đấu thể thao cấp huyện, thay thế trang thiết bị thể dục thể thao, hoạt động thường xuyên sự nghiệp thể dục thể thao.

7. Chi sự nghiệp phát thanh:

Tiêu chí xác định định mức: theo biên chế được cấp thẩm quyền giao, định mức 113 triệu đồng/biên chế/năm; Định mức chi hoạt động thường xuyên nghiệp vụ sự nghiệp phát thanh truyền hình: 5.000 đồng/người dân/năm.

Định mức trên bao gồm:

Hoạt động thường xuyên sự nghiệp phát thanh truyền hình, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ như nâng cao thời lượng phát sóng, chất lượng tin bài, các nhiệm vụ chuyên môn phát thanh truyền hình;

8. Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, môi trường

- Tiêu chí: xác định định mức theo dân số, dân số, diện tích đất công nghiệp, đơn vị đô thị hành chính cấp huyện.

- Định mức:

+ Định mức theo biên chế cấp thẩm quyền giao là: 113 triệu đồng/biên chế/năm.

+ Định mức tính theo đầu dân số (trong đó đô thị loại I hệ số 7, đô thị loại II hoặc loại III hệ số 3, đô thị loại IV hệ số 2, vùng còn lại hệ số 1): 60.000 đồng/dân đô thị và 8.000 đồng/người dân/năm. Hệ số đô thị trên cơ sở tỷ lệ quy định tại Khoản 1 Điều 18 Quyết định 30/2021/QĐ –TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022.

- Định mức theo diện tích đất công nghiệp: 87.000 đồng/ha/năm.

Định mức trên đã bao gồm:

Hoạt động thường xuyên sự nghiệp kiến thiết thị chính, chi cho duy trì hoạt động hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh, sửa chữa, xây dựng hệ thống bờ lóc vỉa hè, thoát nước,... kinh phí chi cho công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường, tổ chức truyền thông về ngày môi trường thế giới, kinh phí mua hóa chất xử lý rác thải tập trung, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, các hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường.

9. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

Tiêu chí xác định định mức: đối tượng bảo trợ xã hội và dân số, đơn vị hành chính cấp huyện. Mức chi:

- Trợ cấp cho các đối tượng đảm bảo xã hội được tính theo mức chi của nghị định 20/2021/NĐ-CP.
- Chi hỗ trợ cho công tác tuyên truyền, tập huấn, thẩm định hồ sơ, chi khác phục vụ cho công tác quản lý: 50 triệu đồng/huyện/năm.
- Chi trợ cấp đột xuất, chi hỗ trợ cho đối tượng lang thang cơ nhỡ, thăm hỏi ngày lễ, tết, chi cho công tác bảo đảm xã hội cấp huyện theo định mức: 2.200 đồng/người dân/năm.
- Kinh phí quà tết cho người cao tuổi: theo số đối tượng được hưởng và chế độ hiện hành.
- Kinh phí thu thập, cập nhật, chỉnh sửa thông tin người lao động trên địa bàn huyện năm 2024.
- Kinh phí mai táng phí: theo đối tượng được hưởng và chế độ hiện hành.

10. Chi an ninh: Tiêu chí xác định định mức: theo tiêu chí dân số

- Định mức chi thường xuyên theo dân số: 2.750 đồng/ người dân /năm. Định mức trên đã bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ an ninh huyện, TP, TX, thực hiện các đề án về an ninh.
- Kinh phí hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất.

11. Chi Quốc phòng: Tiêu chí xác định định mức: theo tiêu chí dân số

- Chi thường xuyên theo đầu dân: 2.750 đồng /người dân/năm. Định mức trên đã bao gồm kinh phí hoạt động thường xuyên nhiệm vụ quốc phòng huyện, TP, TX; Định mức trên chưa bao gồm:
 - Chi huấn luyện dự bị động viên, dân quân tự vệ theo qui định trên cơ sở tiền ăn, phụ cấp gia đình theo mức lương cơ sở; phụ cấp các chức danh dân quân tự vệ;
 - Kinh phí hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất.

12. Chi khác ngân sách: 2.200 đồng/người dân/năm.

13. Dự phòng ngân sách:

Dự phòng ngân sách cấp huyện, cấp xã là 2% tổng chi ngân sách địa phương (theo quy định Điều 22 Quyết định 30/2021/QĐ –TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2024) .

PHẦN 5: TỔ CHỨC THỰC HIỆN 1. Quy định thực hiện hệ thống định mức đối với niên độ ngân sách năm 2022 và giai đoạn 2023-2025. - Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách áp dụng cho năm ngân sách 2022. Những năm tiếp theo của giai đoạn 2023 - 2025 được áp dụng hệ thống định mức này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Định mức chưa bao gồm các nhiệm vụ đặc thù, chi thường xuyên phát sinh. Ngân sách tỉnh sẽ hỗ trợ theo quy định đối với chính sách mới, chính sách tăng chi so với định mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng đã tính trong dự toán đầu năm. Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán, UBND các cấp chủ động báo cáo trong trường hợp thừa hoặc thiếu kinh phí để Sở Tài chính trình UBND tỉnh bố trí dự toán thực hiện. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số bổ sung từ ngân sách cấp mình cho ngân sách cấp dưới trực tiếp.

Số bổ sung cân đối ngân sách hằng năm trên cơ sở số chênh lệch dự toán thu và dự toán chi ngân sách cấp dưới. Bổ sung cân đối nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối nguồn ngân sách để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh được giao. - Số bổ sung mục tiêu trên cơ sở số Trung ương bổ sung có mục tiêu và các mục tiêu của tỉnh, của huyện trong năm để thực hiện:

- + Các chính sách, chế độ mới do cấp trên ban hành, nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong dự toán ngân sách hằng năm; mức hỗ trợ cụ thể được xác định trên cơ sở nhu cầu chi theo chế độ, chính sách và khả năng cân đối của ngân sách các cấp có liên quan;
- + Các chương trình, dự án khác của cấp trên, phân giao cho cấp dưới thực hiện, mức hỗ trợ cụ thể thực hiện theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền giao;
- + Khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trên diện rộng, sau khi ngân sách cấp dưới đã sử dụng dự phòng ngân sách nhưng chưa đáp ứng đủ;
- + Hỗ trợ thực hiện một số chương trình, dự án có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của ngân sách cấp dưới. Mức hỗ trợ được xác định cụ thể cho từng chương trình, dự án.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã - Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định này, các Sở, ban, ngành (là đơn vị dự toán cấp I), Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện phân bổ dự toán chi các đơn vị trực thuộc đảm bảo chi các nghiệp vụ thường xuyên và giành nguồn sắp xếp các nhiệm vụ chi cần thiết đến thời điểm ban hành định mức, bảo đảm khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, thực hiện công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật. - Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương chủ động xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước và phương thức cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu

thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, yêu cầu tăng cường tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách. Hàng năm trong giai đoạn ngân sách 2022-2025, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã xác định phân giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập để bổ sung nguồn thực hiện các chế độ chính sách do trung ương ban hành trên địa bàn. - Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng cơ quan đơn vị dự toán và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước

PHẦN 6: ĐÁNH GIÁ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYỀN GIAI ĐOẠN 2022-2025

- Định mức phân bổ chi thường xuyên năm 2022, giai đoạn 2022-2025 là cơ sở pháp lý để xây dựng dự toán chi NSNN hằng năm, kế hoạch tài chính – NSNN 3 năm, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của các cơ quan, đơn vị dự toán; góp phần tăng sự chủ động, linh hoạt cho các cơ quan trong sử dụng kinh phí, có kế hoạch chi tiêu, khuyến khích thực hiện tiết kiệm để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và tăng kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm chuyên môn ngành. - Định mức phân bổ lĩnh vực quản lý hành chính, đảng, đoàn thể được thiết kế không bao gồm chi tiền lương, các khoản có tính chất lương (giai đoạn cũ kết cấu cả chi tiền lương, các khoản có tính chất lương) và các khoản chi đặc thù cơ bản phù hợp với chuyên môn nghiệp vụ của từng cơ quan thể hiện cách tính định mức rõ ràng, dễ tính và chuẩn bị cho lộ trình chuyển đổi, sắp xếp tiền lương theo vị trí việc làm. Quá trình xây dựng dự toán hằng năm sẽ gắn kết chặt chẽ với các chủ trương, định hướng về việc sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bộ máy, tinh giảm biên chế theo Nghị quyết 39, Nghị quyết 18 của Ban chấp hành Trung ương và Kết luận số 17 của Bộ Chính trị, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước. - Giai đoạn trước năm 2021, ngân sách nhà nước tính đầy đủ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Hiện nay, theo quy định tại Điều 3, Nghị định 161/2018/NĐ-CP chuyển toàn bộ hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ tại các cơ quan, đơn vị, sang thực hiện hợp đồng lao động, do vậy, định mức giai đoạn 2022- 2025 kết cấu hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ- CP vào định mức chi công việc phù hợp với quy định tại Nghị định 161/2019/NĐ-CP và tương tự với cách xây dựng định mức của Bộ, ngành, cơ quan, Trung ương. - Định mức phân bổ các lĩnh vực sự nghiệp đảm bảo thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 qui định cơ chế tự chủ của đơn vị sự

nghiệp công lập, Nghị định 32/2019/NĐ- CP ngày 10/4/2019 của Chính Phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, thực hiện chủ trương đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết 19 NQ/TW. Giai đoạn 2022-2025, các đơn vị sự nghiệp cần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động nhằm đổi mới căn bản, toàn diện và đồng bộ hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm tinh gọn, có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giữ vai trò chủ đạo, then chốt trong thị trường dịch vụ sự nghiệp công; cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu có chất lượng ngày càng cao; có kế hoạch và giải pháp để giải quyết dứt điểm số viên chức và số người lao động vượt quá số biên chế được giao (trừ các đơn vị đã tự chủ tài chính). Các cơ quan, đơn vị chưa sử dụng hết số biên chế được giao phải xem xét, cắt giảm phù hợp. Việc phân bổ ngân sách theo số lượng học sinh, sinh viên, số km đường giao thông, theo định mức chi phí sẽ thúc đẩy các cấp các ngành rà soát, sắp xếp, tổ chức lại, cơ cấu lại, cổ phần hoá hoặc giải thể các đơn vị đồng thời tăng cường chất lượng để thực hiện các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước, mở rộng các hình thức liên doanh liên kết và nghiên cứu các loại hình hoạt động để tăng nguồn thu. - Định mức phân bổ chi thường xuyên đối với ngân sách cấp huyện, cấp xã cơ bản theo tiêu chí dân số, diện tích đất nông nghiệp, đất công nghiệp, số km đê, số km đường giao thông, đơn vị đô thị hành chính cấp huyện.... đảm bảo tính công bằng, hợp lý, công khai, minh bạch trong phân bổ ngân sách và tạo sự chủ động cho các cấp chính quyền địa phương tự cân đối nguồn chi để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chi thường xuyên của ngân sách cấp mình. Ngoài định mức chung, còn xem xét đến các chế độ chính sách từng lĩnh vực để đảm bảo nhiệm vụ phù hợp với tình hình thực tế.